TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 VÀ CHO KỲ 09 THÁNG KẾT THÚC
NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2026

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số	1529/GP-UB	ngày 11 tháng 7 năm 1995

Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 71/GPĐC19/KDBH ngày 9 tháng 6 năm 2017. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo do Bộ Tài chính cấp và có giá trị trong vòng 99 năm kể từ ngày 11 tháng 7 năm 1995.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	059614	ngày 2 tháng 8 năm 1995

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Ủy ban Kế hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch
	Ông Phan Quốc Dũng	Phó Chủ tịch Thường trực
	Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Chủ tịch
	Bà Phạm Minh Châm	Thành viên
	Ông Lại Quốc Phong	Thành viên
	Ông Hà Thế Định	Thành viên
	Bà Nguyễn Hồ Thu Thủy	Thành viên
	Bà Trịnh Thị Thanh	Thành viên (đến ngày 26 tháng 06 năm 2026)
	Ông Đặng Hồng Phong	Thành viên (từ ngày 26 tháng 06 năm 2026)
Ban Điều hành	Ông Phan Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
	Bà Phạm Minh Châm	Phó Tổng Giám đốc Điều hành kiêm Giám đốc Tài chính
	Ông Hà Minh Hiếu	Kế toán trưởng
	Bà Nguyễn Thúy Hằng	Giám đốc khối Hỗ trợ kiêm Chánh Văn phòng HĐQT
Ban Kiểm soát	Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Tường Vy	Thành viên
	Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên
Trụ sở đăng ký	185 Điện Biên Phủ Phường Tân Định Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Tổng Công ty:

(a) Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ 09 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Ban Điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành

Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VNĐ

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026 (Phân loại lại)
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150+190)**	**100**		**2.606.557.233.578**	**2.590.655.617.612**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	04	**70.832.262.145**	**95.325.437.365**
1	Tiền	111		70.832.262.145	70.234.992.150
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	25.090.445.215
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	05	**1.728.784.690.893**	**1.649.633.739.181**
1	Chứng khoán kinh doanh	121		19.174.800.000	19.174.800.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(3.439.240.000)	(3.391.528.000)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.677.339.619.495	1.590.085.335.224
4	Đầu tư ngắn hạn khác	128		45.229.761.811	45.229.761.811
5	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn han	129		(9.520.250.413)	(1.464.629.854)
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**423.173.691.819**	**370.987.556.987**
1	Phải thu của khách hàng	131		345.299.597.253	292.520.052.244
1.1	*Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*	*131.1*	*06*	*345.299.597.253*	*292.520.052.244*
2	Các khoản phải thu khác	135	07	101.874.232.975	101.011.516.086
3	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	08	(24.000.138.409)	(22.544.011.343)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**421.743.624**	**443.113.908**
1	Hàng tồn kho	141		421.743.624	443.113.908
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**51.940.658.698**	**59.397.648.799**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		51.940.658.698	59.397.648.799
1.1	*Chi phí hoa hồng chưa phân bổ*	*151.1*	*09*	*48.902.808.926*	*54.703.208.371*
1.2	*Chi phí trả trước ngắn hạn khác*	*151.2*	*13*	*3.037.849.772*	*4.694.440.428*
VI	**Tài sản tái bảo hiểm**	**190**	**20**	**331.404.186.399**	**414.868.121.372**
1	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		134.647.681.793	128.064.395.273
2	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		196.756.504.606	286.803.726.099
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)**	**200**		**187.295.175.082**	**183.061.608.516**
I	**I- Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**12.261.715.140**	**12.353.967.220**
1	Phải thu dài hạn khác	218	07	12.261.715.140	12.353.967.220
1.1	*Ký quĩ bảo hiểm*	*218.1*		12.000.000.000	12.000.000.000
1.2	*Phải thu dài hạn khác*	*218.2*		261.715.140	353.967.220
II	**Tài sản cố định**	**220**		**102.018.501.516**	**108.127.617.737**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	14.377.506.032	15.855.132.164
	- Nguyên giá	*222*		*45.651.478.128*	*45.816.116.378*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(31.273.972.096)*	*(29.960.984.214)*
2	Tài sản cố định vô hình	227	11	79.017.525.984	84.539.273.073
	- Nguyên giá	*228*		*111.947.026.627*	*111.936.026.627*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(32.929.500.643)*	*(27.396.753.554)*
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	8.623.469.500	7.733.212.500
IV	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	05	**48.091.890.400**	**21.001.869.863**
1	Đầu tư dài hạn khác	258		49.594.890.400	22.504.869.863
2	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.503.000.000)	(1.503.000.000)
V	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**24.923.068.026**	**41.578.153.696**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	14	6.477.726.201	22.117.915.416
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	6.809.770.575	6.809.770.575
3	Tài sản dài hạn khác	268		11.635.571.250	12.650.467.705
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)		**270**		**2.793.852.408.660**	**2.773.717.226.128**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VNĐ

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026 (Phân loại lại)
A	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)**	**300**		**1.824.894.006.698**	**1.845.111.787.971**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.823.447.444.865**	**1.843.578.738.638**
1	Phải trả cho người bán	312		388.168.048.290	306.790.769.744
1.1	*Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*	*312.1*	*16*	*388.168.048.290*	*306.790.769.744*
2	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	20.239.354.604	18.232.376.514
3	Phải trả người lao động	315		18.943.339.405	14.305.751.827
4	Chi phí phải trả	316		12.313.351.383	21.804.816.129
5	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.759.980.503	15.421.550.909
6	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	52.994.312.547	57.243.633.590
7	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	19	36.393.288.857	31.434.736.093
8	Dự phòng nghiệp vụ	329	20	1.287.635.769.276	1.378.345.103.832
8.1	*Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*329.1*		*635.002.565.192*	*663.546.657.822*
8.2	*Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái BH*	*329.2*		*515.377.326.504*	*586.376.133.707*
8.3	*Dự phòng dao động lớn*	*329.3*		*137.255.877.580*	*128.422.312.303*
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.446.561.833**	**1.533.049.333**
1	Phải trả dài hạn khác	333	18	30.000.000	30.000.000
2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.416.561.833	1.503.049.333
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**	**400**		**968.958.401.962**	**928.605.438.157**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**21**	**968.958.401.962**	**928.605.438.157**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		(415.994.845)	(415.994.845)
3	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(5.260.000)	(5.260.000)
4	Quỹ dự trữ bắt buộc	419		39.034.676.711	39.034.676.711
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		17.750.679.958	17.750.679.958
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		312.594.300.138	272.241.336.333
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		**440**		**2.793.852.408.660**	**2.773.717.226.128**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		ĐVT	30/09/2026	01/01/2026
1	Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VNĐ	135.105.704.368	87.672.054.464
2	Nợ khó đòi đã xử lý	VNĐ	26.226.295.607	26.402.107.563
3	Ngoại tệ các loại			
	- Đô la Mỹ (USD)	*USD*	1.164.183	1.062.354

Lưu Thị Lan Phương	**Hà Minh Hiếu**	**Phan Quốc Dũng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 23 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho Quý 3 kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VNĐ

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

		Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 3/2026	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 3/2025
1	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		330.251.103.806	310.593.766.551	984.662.881.876	939.211.639.654
2	Doanh thu hoạt động tài chính	12	28	20.894.547.515	16.281.611.704	56.979.429.271	49.065.763.773
3	Thu nhập khác	13	31	82.020.286	9.103.692	1.597.201.694	76.154.001
4	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		271.519.576.641	247.129.279.005	786.333.974.304	737.976.473.677
5	Chi phí hoạt động tài chính	22	29	6.345.607.094	1.763.752.111	11.935.878.077	5.138.629.276
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	30	53.341.298.505	52.948.523.853	184.494.068.502	177.183.855.398
7	Chi phí khác	24	31	339.291.517	411.608.089	1.771.783.137	780.910.499
8	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)**	**50**		**19.681.897.850**	**24.631.318.889**	**58.703.808.821**	**67.273.688.578**
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.936.379.570	5.293.974.270	15.074.845.016	14.385.781.319
11	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**15.745.518.280**	**19.337.344.619**	**43.628.963.805**	**52.887.907.259**
12	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**34**	**262**	**(Điều chỉnh lại) 309**	**727**	**(Điều chỉnh lại) 841**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho Quý 3 kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VNĐ

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

		Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 3/2026	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 3/2025
1	**Doanh thu phí bảo hiểm**	**1**	**23**	**397.391.571.693**	**376.252.963.730**	**1.202.879.427.014**	**1.154.530.686.518**
	Trong đó:						
	- Phí bảo hiểm gốc	1.1	23.1	318.744.884.181	302.682.025.301	1.051.743.772.716	1.018.495.636.630
	- Phí nhận tái bảo hiểm	1.2	23.2	46.900.334.858	50.248.353.991	122.591.561.668	125.392.109.587
	- (Tăng)/ giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.3		31.746.352.654	23.322.584.438	28.544.092.630	10.642.940.301
2	**Phí nhượng tái bảo hiểm**	**2**		**87.273.478.185**	**85.008.093.194**	**284.395.520.216**	**269.841.076.575**
	Trong đó:						
	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	2.1	24	94.335.086.923	103.337.276.508	290.978.806.736	287.032.108.835
	- (Tăng)/ giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	2.2		(7.061.608.738)	(18.329.183.314)	(6.583.286.520)	(17.191.032.260)
3	**Doanh thu phí bảo hiểm thuần (3=1-2)**	**3**		**310.118.093.508**	**291.244.870.536**	**918.483.906.798**	**884.689.609.943**
4	**Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**	**4**		**20.133.010.298**	**19.348.896.015**	**66.178.975.078**	**54.522.029.711**
	Trong đó:						
	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4.1	25	20.015.185.876	19.343.443.943	55.035.307.061	54.364.283.411
	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.2		117.824.422	5.452.072	11.143.668.017	157.746.300
5	**Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=3+4)**	**10**		**330.251.103.806**	**310.593.766.551**	**984.662.881.876**	**939.211.639.654**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho Quý 3 kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VNĐ

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

		Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 3/2026	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 3/2025
6	**Chi bồi thường (11=11.1-11.2)**	**11**	**26**	**134.226.506.207**	**118.823.056.689**	**425.988.585.888**	**369.503.433.258**
	Trong đó:						
	- Tổng chi bồi thường	11.1		135.183.796.952	122.041.762.269	428.720.440.451	374.899.136.898
	- Các khoản giảm trừ (Thu đòi NT3, thu hàng BT 100%)	11.2		957.290.745	3.218.705.580	2.731.854.563	5.395.703.640
7	**Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**	**12**	**26.3**	**27.702.711.412**	**31.315.781.969**	**106.522.431.737**	**93.425.749.646**
8	**Tăng/ (giảm) DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm**	**13**		**14.925.495.769**	**41.870.154.970**	**(70.998.807.203)**	**48.144.460.532**
9	**Tăng/ (giảm) DPBT nhượng tái bảo hiểm**	**14**		**(14.473.958.361)**	**11.652.294.607**	**(90.047.221.493)**	**13.954.154.746**
10	**Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)**	**15**		**135.923.248.925**	**117.725.135.083**	**338.514.568.441**	**310.267.989.398**
11	**Dự phòng dao động lớn**	**16**		**2.713.101.322**	**2.495.931.029**	**8.833.565.277**	**8.568.556.374**
12	**Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**	**17**		**132.883.226.394**	**126.908.212.893**	**438.985.840.586**	**419.139.927.905**
	Trong đó:						
	- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		34.456.961.407	36.633.287.549	105.296.125.341	108.806.086.730
	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	27	98.426.264.987	90.274.925.344	333.689.715.245	310.333.841.175
13	**Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)**	**18**		**271.519.576.641**	**247.129.279.005**	**786.333.974.304**	**737.976.473.677**
14	**Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)**	**19**		**58.731.527.165**	**63.464.487.546**	**198.328.907.572**	**201.235.165.977**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho Quý 3 kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VNĐ

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 3/2026	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 3/2025
Doanh thu hoạt động tài chính	23	28	20.894.547.515	16.281.611.704	56.979.429.271	49.065.763.773
Chi phí hoạt động tài chính	24	29	6.345.607.094	1.763.752.111	11.935.878.077	5.138.629.276
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	**25**		**14.548.940.421**	**14.517.859.593**	**45.043.551.194**	**43.927.134.497**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**30**	**53.341.298.505**	**52.948.523.853**	**184.494.068.502**	**177.183.855.398**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	**30**		**19.939.169.081**	**25.033.823.286**	**58.878.390.264**	**67.978.445.076**
Thu nhập khác	31		82.020.286	9.103.692	1.597.201.694	76.154.001
Chi phí khác	32		339.291.517	411.608.089	1.771.783.137	780.910.499
Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**	**31**	**(257.271.231)**	**(402.504.397)**	**(174.581.443)**	**(704.756.498)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**19.681.897.850**	**24.631.318.889**	**58.703.808.821**	**67.273.688.578**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		*3.936.379.570*	*5.293.974.270*	*15.074.845.016*	*14.385.781.319*
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	**60**		**15.745.518.280**	**19.337.344.619**	**43.628.963.805**	**52.887.907.259**
				(Điều chỉnh lại)		**(Điều chỉnh lại)**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	34	**262**	**309**	**727**	**841**

Lưu Thị Lan Phương
Người lập biểu

Hà Minh Hiếu
Kế toán trưởng

Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho Quý 3 kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2026
(Theo Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VNĐ

		Mã số	Lũy kế đầu năm đến hết Quý 3/2026	Lũy kế đầu năm đến hết Quý 3/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.368.555.625.037	1.233.690.765.124
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(892.590.519.774)	(821.192.469.732)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(252.385.161.618)	(217.055.705.811)
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(13.071.783.351)	(14.452.609.612)
5	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	61.970.967.558	140.277.214.062
6	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(233.983.387.863)	(278.768.002.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**20**	**38.495.739.989**	**42.499.191.471**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.025.447.000)	(5.693.497.500)
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.343.000.000.000)	(1.299.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.233.000.000.000	1.180.860.000.000
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	48.791.599.215	69.956.805.151
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**30**	**(62.233.847.785)**	**(53.876.692.349)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(212.816.745)	(177.717.931)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**40**	**(212.816.745)**	**(177.717.931)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		**50**	**(23.950.924.541)**	**(11.555.218.809)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		**60**	**95.325.437.365**	**137.852.240.575**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	*(542.250.679)*	*87.450.741*
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		**70**	**70.832.262.145**	**126.384.472.507**

Lưu Thị Lan Phương	**Hà Minh Hiếu**	**Phan Quốc Dũng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 23 tháng 10 năm 2026

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long ("Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 1529/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 1995 và sau đó được điều chỉnh lần gần đây nhất theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 71/GPĐC19/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 9 tháng 6 năm 2017.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM") vào ngày 11 tháng 12 năm 2015 với mã chứng khoán là "BLI".

Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe tại Việt Nam bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Tổng Công ty có một (1) trụ sở chính và bốn mươi bảy (47) công ty thành viên tại các thành phố và tỉnh thành Việt Nam (01/01/2026: một (1) trụ sở chính và bốn mươi sáu (46) công ty thành viên).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Tổng Công ty có 970 nhân viên (01/01/2026: 978 nhân viên).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 232") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán áp dụng cho báo cáo tài chính được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

❖ **ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI VỀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tổng Công ty đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Tổng Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính quý 3, nếu có, được trình bày trong Thuyết minh 3.2, Thuyết minh 3.3 và Thuyết minh 3.4 của báo cáo tài chính quý 3.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

3.1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các thay đổi trong chính sách kế toán này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính quý 3 của Tổng Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Khoản lãi phải thu từ các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng có thời hạn gốc không quá ba tháng) được bao gồm trong khoản mục "Phải thu khác".

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Khoản lãi phải thu từ các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng có thời hạn gốc không quá ba tháng) được ghi nhận là một phần của giá trị ghi sổ của các khoản tương đương tiền.

Do sự thay đổi trong chính sách kế toán này, một số số liệu thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 đã được phân loại lại (Thuyết minh số 36).

3.3 Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chi bao gồm giá mua. Các chi phí giao dịch nếu có được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh Doanh trong kỳ mà chi phi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh Doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các Công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, dự phòng giảm giá của các loại chứng khoán này được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, dự phòng giảm giá của các loại chứng khoán này được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư

phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các thay đổi trong chính sách kế toán này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính quý 3 và cho kỳ 9 tháng của Tổng Công ty kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành của Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của khoản đầu tư.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Khoản lãi phải thu từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được bao gồm trong khoản mục "Phải thu khác".

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Khoản lãi phải thu từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được bao gồm trong khoản mục " Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn".

Do sự thay đổi trong chính sách kế toán này, một số số liệu thông tin so sánh tài ngày 1 tháng 1 năm 2026 đã được phân loại lại (Thuyết minh số 36).

3.4 Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	*Tỷ lệ dự phòng*
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

3.5 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3.14 (i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

3.6 Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định của Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 ("Nghị định 46") của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán của Tổng Công ty bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Khoản ký quỹ này chỉ được rút toàn bộ khi Tổng Công ty chấm dứt hoạt động.

Ký quỹ bảo hiểm được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

3.7 Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 – 13 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 5 năm

3.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 13 năm. Không trích khấu hao cho quyền sử dụng đất lâu dài.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 năm đến 5 năm.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

3.10 Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

(ii) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu gồm chi phí cải tạo, nâng cấp và trang trí văn phòng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ trên 1 năm đến 3 năm.

3.11 Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

3.12 Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ các khoản dự phòng nghiệp vụ được đề cập tại Thuyết minh 3.14, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

3.13 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

3.14 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 ("Thông tư 67") do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2022, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Công văn số 792/BTC-QLBH ngày 19 tháng 1 năm 2018 ("Công văn 792") và Công văn số 14381/BTC-QLBH ngày 15 tháng 9 năm 2025 ("Công văn14381") do Bộ Tài Chính ban hành chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

(i) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với phần rủi ro mà Tổng Công ty phải gánh chịu sau ngày kết thúc kỳ kế toán và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67, cụ thể như sau:

- Phương pháp 1/24: phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một tháng của doanh nghiệp bảo hiểm được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết theo quy định tại Điều 36 của Thông tư 67.

"Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo" ("IBNR") là các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng IBNR được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn tại Công văn 792 và Công văn 14381.
Dự phòng bồi thường được tính và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn tại Công văn 792 và Công văn 14381.
Dự phòng dao động lớn được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này đạt 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính hiện hành.

(ii) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Dự phòng toán học cho bảo hiểm sức khỏe áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67, chi tiết như sau:

- Phương pháp 1/8: Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn). Phương pháp tính này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một quý của Tổng Công ty được phân bổ đều giữa các tháng của quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó;

- Phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày (1/365): Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn. Phương pháp tính này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một ngày của Tổng Công ty được phân bổ đều cuối ngày hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một ngày cụ thể được giả định là có hiệu lực vào cuối ngày đó.

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng cho bảo hiểm sức khỏe áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67, cụ thể như sau:

- Phương pháp 1/24: Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một tháng của doanh nghiệp bảo hiểm được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết được trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết theo quy định tại Điều 36 của Thông tư 67.

"Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo" ("IBNR") là các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng IBNR được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn tại Công văn 792 và Công văn 14381.

Dự phòng bồi thường được tính và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn tại Công văn 792 và Công văn 14381.

3.15 Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu trừ đi ảnh hưởng thuế được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

3.16 Các quỹ

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và được trích lập cho đến khi quỹ dự trữ bắt buộc này bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập quỹ dự trữ bắt buộc và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

3.17 Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tổng Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau.

- Tài sản tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tổng Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3.19 Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo các quy định và hướng dẫn của Thông tư 67.

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm, cụ thể như sau:

- Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;

- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Khi rủi ro được hủy bỏ và cần hoàn lại phí bảo hiểm, phí bảo hiểm được điều chỉnh bằng cách khấu trừ số tiền phí bảo hiểm được hoàn phát sinh, nếu thích hợp.

3.20 Doanh thu từ các hoạt động đầu tư

(i) Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi nhận được thông báo khớp lệnh các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán được chuyển giao cho người mua (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là một khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.21 Hoạt động tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3.14 (i). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty nhận được bản xác nhận thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.5.

3.22 Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường và chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường, chi phí giám định

tổn thất được ghi nhận trong kỳ kế toán dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Những thay đổi trong các ước tính chi phí bồi thường (chi phí giám định tổn thất và bồi thường) thường xuyên được rà soát lại và chênh lệch giữa các ước tính bồi thường phải trả với số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Các khoản chi phí bồi thường trong kỳ bao gồm các khoản đã thanh toán trong kỳ kế toán liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong kỳ đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và các điều chỉnh trong kỳ hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu bồi thường phát sinh trong các kỳ trước.

Các khoản thu đòi bồi thường, như thanh lý tài sản tổn thất đã xử lý bồi thường hoặc thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị thực tế có thể thực hiện được và được ghi nhận là các khoản giảm trừ cho chi phí bồi thường bảo hiểm trong kỳ.

3.23 Chi phí khai thác bảo hiểm

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng phát sinh từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.24 Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê mà theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Tổng Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu, được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

3.25 Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

3.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(i) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư 232 mà không được phản ánh trên các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

***(ii)* Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ trước.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt (i)	1.916.626.607	1.511.238.933
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68.915.635.538	68.723.753.217
. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn	*27.324.790.165*	*27.930.392.211*
. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	*31.624.933.297*	*23.958.095.023*
. Các ngân hàng khác	*9.965.912.076*	*16.835.265.983*
Các khoản tương đương tiền	-	25.090.445.215
. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	-	*25.090.445.215*
	70.832.262.145	**95.325.437.365**

(i) Tiền mặt bao gồm 10 lượng vàng tiền tệ, loại vàng 24k trị giá 1.400.000.000 đồng được ghi nhận theo giá mua vào của Công ty Cổ phần Tập đoàn vàng bạc đá quý DOJI ngày 30 tháng 09 năm 2026 (tại ngày 01 tháng 01 nă 2026 tiền mặt không bao gồm vàng tiền tệ).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2026	01/01/2026
Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM	4.174.800.000	4.174.800.000
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	15.000.000.000	15.000.000.000
	19.174.800.000	**19.174.800.000**
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.439.240.000)	(3.391.528.000)
	15.735.560.000	**15.783.272.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn		
- Tiền gửi (i)	*1.677.339.619.495*	*1.590.085.335.224*
. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn	*1.227.629.091.269*	*1.223.647.018.182*
. Các ngân hàng khác	*449.710.528.226*	*366.438.317.042*
	1.677.339.619.495	***1.590.085.335.224***
Dài hạn		
- Tiền gửi (ii)	48.091.890.400	21.001.869.863
. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn	*48.091.890.400*	*21.001.869.863*
- Trái phiếu (iii)	1.503.000.000	1.503.000.000
	49.594.890.400	***22.504.869.863***
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.503.000.000)	(1.503.000.000)
	48.091.890.400	**21.001.869.863**
Đầu tư ngắn hạn khác		
Ủy thác đầu tư	45.229.761.811	45.229.761.811
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác	(9.520.250.413)	(1.464.629.854)
	35.709.511.398	**43.765.131.957**
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính	**1.776.876.581.293**	**1.670.635.609.044**

(i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại không quá một (1) năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất từ 3,04% đến 9,50%/năm (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: từ 3,04% đến 7,85%/năm).

(ii) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với thời gian đáo hạn còn lại trên một (1) năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất từ 3,25%/năm (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 3,25%/năm).

(iii) Thể hiện 15.030 trái phiếu doanh nghiệp của Tổng công ty công nghiệp Tàu thủy Việt Nam.

5.1 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/09/2026				01/01/2026			
				VNĐ				VNĐ
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM	**198.800**	**4.174.800.000**	**(3.439.240.000)**	**735.560.000**	**198.800**	**4.174.800.000**	**(3.391.528.000)**	**783.272.000**
PEG	198.800	4.174.800.000	(3.439.240.000)	735.560.000	198.800	4.174.800.000	(3.391.528.000)	783.272.000
+ Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	**194.560**	**15.000.000.000**	**-**	**18.274.746.335**	**194.560**	**15.000.000.000**	**-**	**21.051.757.961**
DCDS	194.560	15.000.000.000	-	18.274.746.335	194.560	15.000.000.000	-	21.051.757.961
	393.360	**19.174.800.000**	**(3.439.240.000)**	**19.010.306.335**	**393.360**	**19.174.800.000**	**(3.391.528.000)**	**21.835.029.961**

6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	30/09/2026	01/01/2026
Phải thu bảo hiểm gốc	45.619.220.529	51.758.405.916
Phải thu nhận tái bảo hiểm	85.220.747.761	72.439.039.366
Phải thu nhượng tái bảo hiểm	209.153.120.138	160.435.189.392
Phải thu phí đồng bảo hiểm	5.102.413.256	7.781.560.193
Phải thu khác	204.095.569	105.857.377
	345.299.597.253	**292.520.052.244**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng bồi thường	49.992.041.532	35.021.663.616
- Phải thu lãi tiền gửi ngắn hạn	-	-
- Phải thu lãi từ ủy thác đầu tư	841.049.124	9.053.995.238
- Phải thu cổ tức	1.957.978.250	1.264.347.500
- Tạm ứng chi phí kinh doanh	35.184.190.333	40.040.415.431
- Ký quỹ ngắn hạn	3.742.452.443	3.597.679.314
- Phải thu khác	10.156.521.293	12.033.414.987
	101.874.232.975	**101.011.516.086**
b. Dài hạn		
- Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	12.000.000.000
- Tiền lãi dự thu	261.715.140	353.967.220
	12.261.715.140	**12.353.967.220**
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(5.456.229.120)	(5.456.229.120)
Giá trị thuần của phải thu khác	**108.679.718.995**	**107.909.254.186**

8. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/09/2026	01/01/2026
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	18.543.909.289	17.087.782.223
Các khoản phải thu khác	5.456.229.120	5.456.229.120
	24.000.138.409	**22.544.011.343**

9. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỔ

	30/09/2026	01/01/2026
Số dư đầu kỳ	**54.703.208.371**	**50.173.824.017**
Phát sinh trong kỳ	99.495.725.896	150.952.323.491
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(105.296.125.341)	(146.422.939.137)
Số dư cuối kỳ	**48.902.808.926**	**54.703.208.371**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và Vật kiến trúc (*)	Phương tiện vận tải	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	28.971.897.765	6.573.062.016	1.481.297.319	8.754.859.278	35.000.000	45.816.116.378
Tăng trong kỳ	-	-	-	32.583.333	-	32.583.333
Xóa sổ	-	-	-	197.221.583	-	197.221.583
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang						-
Số dư cuối kỳ	**28.971.897.765**	**6.573.062.016**	**1.481.297.319**	**8.590.221.028**	**35.000.000**	**45.651.478.128**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	16.807.608.984	4.528.006.875	1.481.297.319	7.120.737.692	23.333.344	29.960.984.214
Khấu hao trong kỳ	771.838.920	317.686.248		414.121.794	6.562.503	1.510.209.465
Xóa sổ	-	-	-	197.221.583	-	197.221.583
Số dư cuối kỳ	**17.579.447.904**	**4.845.693.123**	**1.481.297.319**	**7.337.637.903**	**29.895.847**	**31.273.972.096**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**12.164.288.781**	**2.045.055.141**	**-**	**1.634.121.586**	**11.666.656**	**15.855.132.164**
Tại ngày cuối kỳ	**11.392.449.861**	**1.727.368.893**	**-**	**1.252.583.125**	**5.104.153**	**14.377.506.032**

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại Ngày 30 tháng 09 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 9.784.403.742 đồng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 9.722.888.961 đồng).

(*) Bao gồm một căn nhà với giá trị còn lại là 4.180.181.819 đồng đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu sang một đối tác và Tổng công ty đã ngừng trích khấu hao cho tài sản này. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Quý 3 này, Tổng công ty chưa ghi nhận giảm giá trị tài sản do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất (Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 18(ii)).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	81.509.726.627	30.426.300.000	111.936.026.627
Tăng trong kỳ	-	11.000.000	11.000.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-
Thanh lý trong kỳ			-
Phân loại lại			-
Số dư cuối kỳ	**81.509.726.627**	**30.437.300.000**	**111.947.026.627**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	6.327.858.695	21.068.894.859	27.396.753.554
Khấu hao trong năm	138.225.492	5.394.521.597	5.532.747.089
Số dư cuối kỳ	**6.466.084.187**	**26.463.416.456**	**32.929.500.643**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**75.181.867.932**	**9.357.405.141**	**84.539.273.073**
Tại ngày cuối kỳ	**75.043.642.440**	**3.973.883.544**	**79.017.525.984**

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại Ngày 30 tháng 09 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 9.930.455.404 đồng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 9.930.455.404 đồng).

(*) Bao gồm một quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 4.470.585.373 đồng đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu sang một đối tác. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Quý 3 này, Tổng công ty chưa ghi nhận giảm giá trị tài sản do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất (Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 18(ii)).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2026	01/01/2026
Tại ngày đầu kỳ	7.733.212.500	7.098.212.500
Tăng trong kỳ	890.257.000	800.000.000
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	165.000.000
Tại ngày cuối kỳ	**8.623.469.500**	**7.733.212.500**

Trong đó chi tiết bao gồm các khoản:

	30/09/2026	01/01/2026
HĐ cung cấp dịch vụ triển khai hệ thống bảo hiểm số	4.915.969.500	4.392.212.500
HĐ cung cấp phần mềm quản lý Fast business online	3.707.500.000	3.341.000.000
Tổng	**8.623.469.500**	**7.733.212.500**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.036.306.564	4.694.440.428
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.543.208	-
Tổng	**3.037.849.772**	**4.694.440.428**

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí sửa chữa văn phòng	702.482.424	840.478.928
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.238.060.074	1.505.115.005
Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	3.555.191.666	19.553.554.167
Chi phí trả trước dài hạn khác	981.992.037	218.767.316
	6.477.726.201	**22.117.915.416**

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Thuế suất	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	20%	6.809.770.575	6.809.770.575

16. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả về phí nhượng tái bảo hiểm	321.075.322.610	245.861.448.920
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	17.465.455.034	17.601.550.101
Phải trả bồi thường bảo hiểm nhận tái	23.783.975.750	20.055.943.644
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	20.315.530.948	19.399.782.265
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	385.727.670	396.163.482
Phải trả khác liên quan đến bảo hiểm gốc	5.142.036.278	3.475.881.332
	388.168.048.290	**306.790.769.744**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phát sinh	Đã nộp/cấn trừ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	12.017.363.642	58.797.652.047	62.571.052.568	8.243.963.121
Thuế thu nhập DN	235.344.846	15.074.845.016	13.071.783.351	2.238.406.511
Thuế thu nhập cá nhân	5.507.080.507	19.709.790.636	15.826.047.416	9.390.823.727
Thuế khác	472.587.519	1.342.535.178	1.448.961.452	366.161.245
	18.232.376.514	**94.924.822.877**	**92.917.844.787**	**20.239.354.604**

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
a. Phải trả khác ngắn hạn		
- Phải trả cho nhà tái bảo hiểm (i)	17.349.944.258	15.222.536.121
- Phải trả cho hợp đồng chuyển nhượng nhà đất (ii)	9.136.363.636	9.136.363.636
- Phải trả cổ tức	5.797.862.455	6.010.679.200
- Phí tạm thu chờ bóc tách	7.937.863.109	12.448.933.135
- Phải trả các khoản bảo hiểm cho nhân viên	1.654.000.195	1.656.278.785
- Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu thừa của đại lý	364.823.300	481.951.861
- Phải trả Quỹ quản lý GSBH	3.130.425.415	3.465.631.475
- Phải trả Quỹ xe cơ giới	580.041.005	-
- Phải trả Quỹ phòng cháy chữa cháy	2.627.878.167	46.694.335
- Phải trả khác	4.415.111.007	8.774.565.042
	52.994.312.547	**57.243.633.590**
b. Phải trả khác dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000
	30.000.000	**30.000.000**

(i) Số dư này phản ánh số tiền bồi thường phân bổ cho các công ty tái bảo hiểm liên quan đến các khoản tạm ứng bồi thường cho khách hàng nhưng hồ sơ bồi thường chưa được giải quyết xong tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Số dư này phản ánh số tiền Tổng Công ty nhận được từ bên mua liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng nhà đất của Tổng Công ty. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, thủ tục chuyển quyền sở hữu chưa hoàn tất nên Tổng Công ty chưa ghi nhận nghiệp vụ thanh lý tài sản (Thuyết minh 10 và Thuyết minh 11).

19. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Biến động doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trong kỳ như sau:

	30/09/2026	01/01/2026
Số dư đầu kỳ	**31.434.736.093**	**27.048.197.426**
Phát sinh trong kỳ	59.993.859.825	98.210.325.363
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(55.035.307.061)	(93.823.786.696)
Số dư cuối kỳ	**36.393.288.857**	**31.434.736.093**

20. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

20.1 Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	30/09/2026			01/01/2026		
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần
	[1]	[2]	[3]=[1]-[2]	[4]	[5]	[6]=[4]-[5]
Dự phòng bồi thường	515.377.326.504	196.756.504.606	318.620.821.898	586.376.133.707	286.803.726.099	299.572.407.608
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	*466.302.205.771*	*185.083.783.636*	*281.218.422.135*	*538.214.440.618*	*275.249.406.066*	*262.965.034.552*
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	*49.075.120.733*	*11.672.720.970*	*37.402.399.763*	*48.161.693.089*	*11.554.320.033*	*36.607.373.056*
Dự phòng phí chưa được hưởng	635.002.565.192	134.647.681.793	500.354.883.399	663.546.657.822	128.064.395.273	535.482.262.549
	1.150.379.891.696	**331.404.186.399**	**818.975.705.297**	**1.249.922.791.529**	**414.868.121.372**	**835.054.670.157**

Trong đó chi tiết bao gồm:

	Kỳ này			Kỳ trước		
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần
Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu năm	586.376.133.707	286.803.726.099	299.572.407.608	465.104.151.700	222.335.008.766	242.769.142.934
(Hoàn nhập)/ trích lập trong kỳ	(70.998.807.203)	(90.047.221.493)	19.048.414.290	121.271.982.007	64.468.717.333	56.803.264.674
Số dư cuối năm	***515.377.326.504***	***196.756.504.606***	***318.620.821.898***	***586.376.133.707***	***286.803.726.099***	***299.572.407.608***
Dự phòng phí chưa được hưởng						
Số dư đầu năm	663.546.657.822	128.064.395.273	535.482.262.549	607.889.059.450	105.421.632.419	502.467.427.031
(Hoàn nhập)/ trích lập trong kỳ	(28.544.092.630)	6.583.286.520	(35.127.379.150)	55.657.598.372	22.642.762.854	33.014.835.518
Số dư cuối năm	***635.002.565.192***	***134.647.681.793***	***500.354.883.399***	***663.546.657.822***	***128.064.395.273***	***535.482.262.549***

20.2 Dự phòng dao động lớn

	30/09/2026	01/01/2026
Tại ngày đầu kỳ	128.422.312.303	116.219.854.613
Trích lập thêm trong kỳ	8.833.565.277	12.202.457.690
Số dư cuối kỳ	**137.255.877.580**	**128.422.312.303**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ Bắt buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	**600.000.000.000**	**(415.994.845)**	**(5.260.000)**	**39.034.676.711**	**17.750.679.958**	**272.241.336.333**	**928.605.438.157**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	43.628.963.805	43.628.963.805
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm Soát	-	-	-	-	-	(3.276.000.000)	(3.276.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	**600.000.000.000**	**(415.994.845)**	**(5.260.000)**	**39.034.676.711**	**17.750.679.958**	**312.594.300.138**	**968.958.401.962**
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	**600.000.000.000**	**(415.994.845)**	**(5.260.000)**	**37.454.476.690**	**17.750.679.958**	**245.446.566.538**	**900.230.468.341**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	52.887.907.259	52.887.907.259
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm Soát	-	-	-	-	-	(3.229.030.613)	(3.229.030.613)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	**600.000.000.000**	**(415.994.845)**	**(5.260.000)**	**37.454.476.690**	**17.750.679.958**	**295.105.443.184**	**949.889.344.987**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông, tùy thuộc vào hiệu quả kinh doanh thực tế trong giai đoạn 2016 – 2022, Tổng Công ty sẽ trích tỷ lệ từ 5% – 20% nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (sau khi trích lập các quỹ và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát) của từng năm để tạo nguồn thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Khoản thưởng này vẫn chưa chi trả cho nhân viên và đang được ghi nhận ở khoản mục quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026.

21.2 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/09/2026		01/01/2026	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	60.000.000	600.000.000.000	60.000.000	600.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	600.000.000.000	60.000.000	600.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(526)	(5.260.000)	(526)	(5.260.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	59.999.474	599.994.740.000	59.999.474	599.994.740.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Cơ cấu cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	**%**
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	49.082.342	81,80%
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	3.903.651	6,51%
Các cổ đông cá nhân khác	7.013.481	11,69%
	59.999.474	100%

21.3 Cổ tức phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
Tại ngày đầu kỳ	6.010.679.200	6.360.958.073
Cổ tức đã trả trong kỳ	(212.816.745)	(350.278.873)
Tại ngày cuối kỳ	**5.797.862.455**	**6.010.679.200**

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại, Tổng Công ty có một bộ phận hoạt động kinh doanh là hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và hoạt động trên một bộ phận địa lý là Việt Nam.

23. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

23.1 Phí bảo hiểm gốc

	Lũy kế 9 tháng năm 2026	Lũy kế 9 tháng năm 2025
Bảo hiểm Xe cơ giới	414.569.398.317	385.132.110.450
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	195.139.787.156	192.675.492.800
Bảo hiểm Con người	238.845.379.617	243.188.953.870
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	79.883.552.293	81.167.117.626
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	68.494.961.699	58.262.082.323
Bảo hiểm tàu thuyền	49.785.211.052	53.015.377.690
Bảo hiểm thuyền viên	5.025.482.582	5.054.501.871
	1.051.743.772.716	**1.018.495.636.630**

23.2 Phí nhận tái bảo hiểm

	Lũy kế 9 tháng năm 2026	Lũy kế 9 tháng năm 2025
Bảo hiểm xe cơ giới	509.732.910	1.756.682.009
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	115.717.700.303	114.799.942.571
Bảo hiểm con người	712.675.181	577.300.481
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	708.138.817	618.415.668
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	4.685.718.896	7.406.016.299
Bảo hiểm tàu thuyền	257.595.561	233.752.559
	122.591.561.668	**125.392.109.587**

24. TỔNG PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Lũy kế 9 tháng năm 2026	Lũy kế 9 tháng năm 2025
Bảo hiểm Xe cơ giới	133.559.234	6.553.489
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	157.074.604.391	148.408.683.180
Bảo hiểm Con người	82.142.999.709	76.059.911.750
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	19.051.927.813	24.727.981.404
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	17.745.120.879	19.244.476.462
Bảo hiểm tàu thuyền	14.828.844.760	18.075.827.527
Bảo hiểm thuyền viên	1.749.950	508.675.023
	290.978.806.736	**287.032.108.835**

25. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Lũy kế 9 tháng năm 2026	Lũy kế 9 tháng năm 2025
Bảo hiểm Xe cơ giới	(23.453.929)	304.625.953
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	30.025.160.917	26.741.459.432
Bảo hiểm Con người	13.827.506.596	13.478.781.643
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	4.012.637.859	5.598.652.724
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	5.455.470.901	6.202.240.560
Bảo hiểm tàu thuyền	1.737.984.717	2.038.523.099
	55.035.307.061	**54.364.283.411**

26. CHI BỒI THƯỜNG

	Lũy kế 9 tháng năm 2026	Lũy kế 9 tháng năm 2025
Chi bồi thường		
. Chi bồi thường bảo hiểm gốc (26.1)	*394.523.707.073*	*338.786.345.303*
. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm (26.2)	*34.196.733.378*	*36.112.791.595*
	428.720.440.451	374.899.136.898
Trừ đi các khoản giảm trừ bồi thường		
. Thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường	(2.731.854.563)	(5.395.703.640)
	425.988.585.888	**369.503.433.258**

26.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc

	Lũy kế 9 tháng năm 2026	Lũy kế 9 tháng năm 2025
Bảo hiểm Xe cơ giới	202.244.025.598	155.097.074.442
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	32.921.706.469	20.899.600.693
Bảo hiểm Con người	126.657.990.969	134.828.345.319
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	13.522.973.386	16.292.326.832
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	7.983.019.276	3.092.409.673
Bảo hiểm tàu thuyền	10.773.029.375	8.040.580.799
Bảo hiểm thuyền viên	420.962.000	536.007.545
	394.523.707.073	**338.786.345.303**

26.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	Lũy kế 9 tháng năm 2026	Lũy kế 9 tháng năm 2025
Bảo hiểm Xe cơ giới	208.006.853	3.279.558.709
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	31.728.474.012	29.267.613.163
Bảo hiểm Con người	18.648.010	16.802.984
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	880.443.375	282.832.510
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	967.265.257	3.074.068.139
Bảo hiểm tàu thuyền	393.895.871	191.916.090
	34.196.733.378	**36.112.791.595**

26.3 Thu Bồi Thường Nhượng Tái Bảo Hiểm

	Lũy kế 9 tháng năm 2026	Lũy kế 9 tháng năm 2025
Bảo hiểm Xe cơ giới	48.660.310	891.175.571
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	52.623.902.880	33.011.406.343
Bảo hiểm Con người	46.107.282.174	47.418.113.015
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	5.662.660.182	5.668.829.261
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	1.197.145.595	3.092.602.433
Bảo hiểm tàu thuyền	882.780.596	3.343.623.023
	106.522.431.737	**93.425.749.646**

27. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Lũy kế 9 tháng năm 2026	Lũy kế 9 tháng năm 2025
Chi phí phát triển kinh doanh	36.225.925.635	53.134.307.299
Chi phí nhân viên	206.920.905.057	165.194.830.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.679.137.086	50.002.745.363
Chi phí giám định tổn thất	15.201.138.580	13.076.098.653
Công cụ, dụng cụ	501.361.773	1.198.894.349
Chi phí khác	30.161.247.114	27.726.964.962
	333.689.715.245	**310.333.841.175**

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế 9 tháng năm 2026	Lũy kế 9 tháng năm 2025
Thu nhập lãi tiền gửi	53.099.899.881	43.762.470.521
Cổ tức được chia	693.630.750	1.138.657.500
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	3.185.898.640	4.164.635.752
	56.979.429.271	**49.065.763.773**

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế 9 tháng năm 2026	Lũy kế 9 tháng năm 2025
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	142.933.731	148.940.885
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.689.611.787	4.586.178.002
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	8.103.332.559	403.510.389
	11.935.878.077	**5.138.629.276**

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế 9 tháng năm 2026	Lũy kế 9 tháng năm 2025
Chi phí nhân viên	137.120.104.327	128.814.231.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.502.327.693	31.657.587.038
Công cụ, dụng cụ	6.073.010.577	6.317.592.253
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.280.315.109	144.379.788
Chi phí khấu hao	7.042.956.554	7.096.498.735
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	4.343.449.331	3.073.400.159
Thuế và phí	131.904.911	80.165.726
	184.494.068.502	**177.183.855.398**

31. LỢI NHUẬN KHÁC

	Lũy kế 9 tháng năm 2026	Lũy kế 9 tháng năm 2025
Thu nhập khác	**1.597.201.694**	**76.154.001**
Khác	1.597.201.694	76.154.001
Chi phí khác	**1.771.783.137**	**780.910.499**
Chi khác	1.771.783.137	780.910.499
Lợi nhuận khác	**(174.581.443)**	**(704.756.498)**

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/09/2026	01/01/2026
Trong vòng 1 năm	9.706.601.828	13.196.530.408
Trong vòng 2 - 5 năm	10.376.146.560	16.300.670.139
Trên 5 năm	486.000.000	741.000.000
	20.568.748.388	**30.238.200.547**

33. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ và trong kỳ như sau:

33.1 Số dư với các bên liên quan

	30/09/2026	01/01/2026
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Công ty mẹ		
Tiền gửi thanh toán	27.324.790.165	27.930.392.211
Tiền gửi có kỳ hạn	1.252.000.496.734	1.219.000.496.734
Dự thu lãi tiền gửi	23.982.200.075	26.002.358.531
Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	12.000.000.000
	1.315.307.486.974	**1.284.933.247.476**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Cổ đông lớn		
Tiền gửi thanh toán	858.809.947	2.674.702.573
Tiền gửi có kỳ hạn	15.000.000.000	23.000.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	540.827.355	852.098.492
	16.399.637.302	**26.526.801.065**

33.2 Giao dịch phát sinh với các bên liên quan

	Lũy kế 9 tháng năm 2026	Lũy kế 9 tháng năm 2025
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Công ty mẹ		
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	935.000.000.000	1.046.000.000.000
Rút tiền gửi có kỳ hạn	902.000.000.000	997.860.000.000
Thu nhập từ lãi tiền gửi	30.394.853.631	30.589.272.880
Phí dịch vụ ngân hàng	594.000	10.056.200
	1.867.395.447.631	**2.074.459.329.080**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Cổ đông lớn		
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	15.000.000.000	23.000.000.000
Rút tiền gửi có kỳ hạn	23.000.000.000	43.000.000.000
Thu nhập từ lãi tiền gửi	889.211.894	1.134.935.094
Phí dịch vụ ngân hàng	29.641.464	147.469.341
	38.918.853.358	**67.282.404.435**

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

	Lũy kế 9 tháng năm 2026	Lũy kế 9 tháng năm 2025
Lợi nhuận sau thuế	43.628.963.805	52.887.907.259
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	59.999.474	59.999.474
Trích lập quỹ thù lao HĐQT và BKS (i)	-	(2.457.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	43.628.963.805	50.430.907.259
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**727**	**841**

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 đã được điều chỉnh lại bằng 75% khoản trích quỹ thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ lợi nhuận giữ lại sau khi trích lập quỹ dự trữ bắt buộc của năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 ngày 26 tháng 6 năm 2026. Trên cơ sở Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông về trích lập quỹ và phân phối lợi nhuận sau thuế cho năm 2026, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông cho năm 2026 sẽ được điều chỉnh tương ứng.

35. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Tổng Công ty duy trì biên khả năng thanh toán tối thiểu trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo quy định của Thông tư 67.

Biên khả năng thanh toán tối thiểu của công ty bảo hiểm phi nhân thọ sẽ là giá trị lớn hơn của các kết quả tính toán sau:

- 25,0% trong tổng số phí bảo hiểm thực giữ lại tại thời điểm xác định biên khả năng thanh toán;
- 12,5% trong tổng số phí bảo hiểm gốc cộng với phí nhận tái bảo hiểm tại thời điểm xác định biên khả năng thanh toán.

Bảng dưới đây nêu lên tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu và tỷ lệ an toàn vốn của Tổng Công ty. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm – Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo Tổng Công ty hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Cục Quản lý giám sát bảo hiểm đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo Tổng Công ty có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty VND	**Biên khả năng thanh toán tối thiểu VND**	**Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %**
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	775.863.950.561	311.686.664.787	249%
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	713.915.630.434	305.061.442.221	234%

36. THÔNG TIN SO SÁNH

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và từ báo cáo tài chính Quý 3 và cho kỳ chín tháng của Tổng Công ty kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 Tổng Công ty áp dụng Thông tư 99. Do đó, một số số liệu thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 đã

được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm/kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

a. Bảng cân đối kế toán

	Mã số	01/01/2026 VND (Đã phân loại lại)	01/01/2026 VND (Theo báo cáo trước)
Các khoản tương đương tiền	112	25.090.445.215	25.000.000.000
Đầu tư nắm giữu đến ngày đáo hạn - ngắn hạn	123	1.590.085.335.224	1.554.000.496.734
Phải thu ngắn hạn khác	135	101.011.516.086	137.186.799.791
Đầu tư nắm giữu đến ngày đáo hạn - dài hạn	258	22.504.869.863	22.503.000.000
Phải thu dài hạn khác	218.2	353.967.220	355.837.083

b. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Mã số	30/09/2025 (Đã phân loại lại)	30/09/2025 (Theo báo cáo trước)
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	69.969.750.319	69.956.805.151
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	137.869.089.853	137.852.240.575
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	126.388.376.617	126.384.472.507

Lưu Thị Lan Phương	**Hà Minh Hiếu**	**Phan Quốc Dũng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 23 tháng 10 năm 2026